

Số: 9122/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính nội dung Quyết định số 7179/QĐ-UBND
ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

Căn cứ Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị, Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 16/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy định quản lý kèm theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 43/2023/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 3426/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Chí Linh - Cửa Lấp đối với khu đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ Ngân hàng Công thương Việt Nam tại Phường 10, 11, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Chí Linh - Cửa Lấp, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Văn bản số 9134/UBND-VP ngày 14/7/2023, Văn bản số 9434/UBND-VP ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về công tác lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 9662/UBND-VP ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc rà soát về quy hoạch xây dựng đối với các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 3581/SXD-QHKT ngày 20/7/2023 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn công tác lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 11659/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên toàn bộ khu đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ Ngân hàng Công thương Việt Nam tại Phường 10, Phường 11, thành phố Vũng Tàu với diện tích 93,6 ha để phục vụ công tác kêu gọi đầu tư dự án trọng điểm của Tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5598/UBND-QLĐT ngày 07/8/2023 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc chấp thuận chủ trương và giao Phòng Quản lý đô thị làm chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 5836/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh một phần Quyết định số 11659/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 8979/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc đính chính nội dung Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 12/11/2024 tại Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh về việc thống nhất các số liệu, diện tích liên quan đến việc đấu giá quyền sử dụng đất tại Phường 10, Phường 11 đối với đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu đã được UBND thành phố Vũng Tàu phê duyệt tại Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024;

Căn cứ Thông báo số 2846/TB-UBND ngày 25/11/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về Kết luận cuộc họp rà soát vướng mắc tại dự án Khu đô thị đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Biên bản số 02/BBLV ngày 26/11/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về họp rà soát, xác định phần diện tích chênh lệch tại dự án Khu đô thị đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu;

Trên cơ sở phiếu biểu quyết của các thành viên UBND thành phố Vũng Tàu theo đề nghị của UBND thành phố Vũng Tàu tại Văn bản số 12933/UBND-VP ngày 26/11/2024 về việc đính chính nội dung Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu (kết quả 17/17 phiếu biểu quyết đồng ý, đạt tỷ lệ 100%);

Xét Tờ trình số 4276A/TTr-QLĐT ngày 26/11/2024 của Phòng Quản lý đô thị về việc đề nghị đính chính nội dung Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính **Mục 3, Điều 1**, Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, cụ thể như sau:

Tại Mục 3, Điều 1, Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu:

“Bảng quy hoạch sử dụng đất:

- (1) I. Đất đơn vị ở: diện tích 412.572,6 m²;
 (1.1) I.1. Đất nhà ở (O): diện tích 238.874,6 m²;
 I.1.2. Đất nhà ở biệt thự (OB): 139.581,1 m²
 I.1.2.2. Đất nhà ở biệt thự đơn lập (OBD): 50.151,9 m²;
 I.1.2.2. Đất nhà ở biệt thự song lập (OBS): 89.429,2 m²;
 Lô đất OBS14: diện tích 6.853,0 m²
 I.1.3. Đất nhà ở chung cư (OC): 74.684,5 m²
 I.1.3.2. Đất nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội): 47.860,1 m²
 Lô đất OXH02: diện tích 21.976,2 m²
 (1.2) I.2. Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở: diện tích 50.488,9 m²
 I.2.2. Đất giáo dục (Trường THCS, tiểu học, mầm non): 29.835,2 m²
 I.2.2.1. Trường mầm non (GD01): 4.526,9 m²
 I.2.2.2. Trường liên cấp Mầm non - Tiểu học - THCS (GD02): 25.308,3 m²
 I.2.3. Đất văn hóa: 18.123,7 m²
 I.2.3.1. Sân chơi (SC): 6.447,5 m²
 I.2.3.2. Sân luyện tập (SLT): 6.519,3 m²
 (1.3) I.3 Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở) (CX): diện tích 26.484,3m²
 (1.4) I.5. Giao thông (nội khu đơn vị ở): diện tích 93.724,2 m²
 I.5.2. Giao thông: 89.880,3 m²
 (2) II. Đất dịch vụ - du lịch (DV): diện tích 356.783,9 m²;
 II.1. Đất công trình dịch vụ nghỉ dưỡng thấp tầng (DV01): 47.262,1m²
 II.3. Đất công trình dịch vụ (khách sạn cao tầng, dịch vụ, hội nghị, nhà hàng, ...) (DV03): 74.693,1 m².
 II.3.1. Đất công trình dịch vụ (DV03.1): 11.969,3 m²,
 II.5. Đất bãi đỗ xe (P02): 16.398,8 m²
 Lô đất P02.1: diện tích 2.690,9 m²
 Lô đất P02.2: diện tích 13.707,9 m²
 II.6 Giao thông (nội khu du lịch): diện tích 48.442,2 m²
 (3) III. Đất cây xanh, giao thông, bãi đỗ xe đô thị (tuân thủ theo QHPK CL-CL duyệt 2022): diện tích 197.036,7 m²
 III.1. Đất cây xanh sử dụng công cộng (đô thị) (CXD): 63.905,2 m²
 Lô đất CXD03: diện tích 21.040,9 m²
 III.2. Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh cách ly) (CXL): 9.302,3 m²
 Lô đất CXL01: 1.434,4 m²
 III.3. Đường giao thông: 89.979,6 m²”

Số lô/căn hộ/phòng khách sạn: Đối với đất đơn vị ở là 5.855; đối với đất dịch vụ - du lịch là 5394; đối với đất công trình dịch vụ (khách sạn cao tầng, dịch vụ, hội nghị, nhà hàng..) là 2967;

Nay đính chính:**“Bảng quy hoạch sử dụng đất:**

- (1) I. Đất đơn vị ở: diện tích 412.463,5 m²;
- (1.1) I.1. Đất nhà ở (O): diện tích 238.859,0 m²;
- I.1.2. Đất nhà ở biệt thự (OB): 139.567,2 m²
- I.1.2.2. Đất nhà ở biệt thự đơn lập (OBD): 50.151,8 m²;
- I.1.2.2. Đất nhà ở biệt thự song lập (OBS): 89.415,4m²;
- Lô đất OBS14: diện tích 6.839,0 m²
- I.1.3. Đất nhà ở chung cư (OC): 74.682,8 m²
- I.1.3.2. Đất nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội): 47.858,4 m²
- Lô đất OXH02: diện tích 21.974,5 m²
- (1.2) I.2. Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở: diện tích 50.210,3 m²
- I.2.2. Đất giáo dục (Trường THCS, tiểu học, mầm non): diện tích 29.499,4 m²
- I.2.2.1. Trường mầm non (GD01): diện tích 4.195,2 m²
- I.2.2.2. Trường liên cấp Mầm non - Tiểu học - THCS (GD02): 25.304,2 m²
- I.2.3. Đất văn hóa: diện tích 18.180,8 m²
- I.2.3.1. Sân chơi (SC): diện tích 6.518,6 m²
- I.2.3.2. Sân luyện tập (SLT): 6.505,3 m²
- (1.3) I.3 Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở) (CX): diện tích 26.484,4m²
- (1.4) I.5. Giao thông (nội khu đơn vị ở): diện tích 93.909,2 m²
- I.5.2. Giao thông: 90.065,3 m²
- (2) II. Đất dịch vụ - du lịch (DV): diện tích 356.414,8 m²;
- II.1. Đất công trình dịch vụ nghỉ dưỡng thấp tầng (DV01): 47.262,0m²
- II.3. Đất công trình dịch vụ (khách sạn cao tầng, dịch vụ, hội nghị, nhà hàng, ...) (DV03): 74.666,4 m².
- II.3.1. Đất công trình dịch vụ (DV03.1): 11.942,6 m².
- II.5. Đất bãi đỗ xe (P02): 15.986,9 m²
- Lô đất P02.1: diện tích 2.693,9 m²
- Lô đất P02.2: diện tích 13.293,0 m²
- II.6 Giao thông (nội khu du lịch): diện tích 48.511,8 m²
- (3) III. Đất cây xanh, giao thông, bãi đỗ xe đô thị (tuân thủ theo QHPK CL-CL duyệt 2022): diện tích 197.514,9 m²
- III.1. Đất cây xanh sử dụng công cộng (đô thị) (CXD): 63.902,1 m²
- Lô đất CXD03: diện tích 21.037,7 m²
- III.2. Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh cách ly) (CXL): 9.312,0 m²
- Lô đất CXL01: 1.444,2 m²
- III.3. Đường giao thông: 90.451,3 m²”

Số lô/căn hộ/phòng khách sạn: Đối với đất đơn vị ở là 5.854; đối với đất dịch vụ - du lịch là 5395; đối với đất công trình dịch vụ (*khách sạn cao tầng, dịch vụ, hội nghị, nhà hàng..*) là 2968;

Ngoài các nội dung trên, các nội dung khác trong “*Bảng quy hoạch sử dụng đất*” không thay đổi.

Bảng quy hoạch sử dụng đất

| Stt | Loại đất | Kí hiệu | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | MD XD tối đa (%) | Tầng cao tối đa (tầng) | HS SDD tối đa (lần) | Số lô/căn hộ/phòng khách sạn | Dân số/khách lưu trú/nhân viên phục vụ (người) |
|----------|-------------------------------|----------|-----------------------------|--------------|------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| I | Đất đơn vị ở | | 412.463,5 | 42,68 | | | | 5.854 | 13.000 |
| 1 | Đất nhà ở | O | 238.859,0 | 24,72 | | | | 5.854 | 13.000 |
| 1.1 | Đất nhà ở liền kề | OL | 24.609,0 | 2,55 | | | | 171 | 616 |
| | | OL01 | 2.960,7 | | 80,0 | 4 | 3,20 | 20 | |
| | | OL02 | 2.809,5 | | 80,0 | 4 | 3,20 | 19 | |
| | | OL03 | 4.942,7 | | 80,0 | 4 | 3,20 | 36 | |
| | | OL04 | 4.914,1 | | 80,0 | 4 | 3,20 | 36 | |
| | | OL05 | 5.236,2 | | 80,0 | 4 | 3,20 | 36 | |
| | | OL06 | 3.745,8 | | 80,0 | 4 | 3,20 | 24 | |
| 1.2 | Đất nhà ở biệt thự | OB | 139.567,2 | 14,44 | | | | 636 | 2.290 |
| 1.2.1 | - Đất nhà ở biệt thự đơn lập | OBD | 50.151,8 | 5,19 | | | | 176 | 634 |
| | | OBD01 | 5.600,6 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 20 | |
| | | OBD02 | 5.608,7 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 20 | |
| | | OBD03 | 7.018,3 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 24 | |
| | | OBD04 | 7.059,3 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 24 | |
| | | OBD05 | 6.864,5 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 24 | |
| | | OBD06 | 6.871,2 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 24 | |
| | | OBD07 | 5.569,6 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 20 | |
| | | OBD08 | 5.559,6 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 20 | |
| 1.2.2 | - Đất nhà ở biệt thự song lập | OBS | 89.415,4 | 9,25 | | | | 460 | 1.656 |
| | | OBS01 | 3.150,1 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 18 | |
| | | OBS02 | 2.941,8 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 16 | |
| | | OBS03 | 2.972,0 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 18 | |
| | | OBS04 | 2.802,8 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 15 | |
| | | OBS05 | 3.531,0 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 18 | |
| | | OBS06 | 6.520,5 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 34 | |
| | | OBS07 | 6.092,9 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 34 | |
| | | OBS08 | 5.923,3 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 32 | |
| | | OBS09 | 6.335,6 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 32 | |
| | | OBS10 | 5.485,0 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 28 | |
| | | OBS11 | 5.126,6 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 28 | |
| | | OBS12 | 7.221,1 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 28 | |
| | | OBS13 | 6.492,5 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 36 | |
| | | OBS14 | 6.839,0 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 36 | |

| Stt | Loại đất | Kí hiệu | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | MD XD tối đa (%) | Tầng cao tối đa (tầng) | HS SDD tối đa (lần) | Số lô/căn hộ/phòng khách sạn | Dân số/khách lưu trú/nhân viên phục vụ (người) |
|----------|--|-----------|-----------------------------|-------------|------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| | | OBS15 | 6.974,5 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 36 | |
| | | OBS16 | 6.567,6 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 36 | |
| | | OBS17 | 4.439,1 | | 50,0 | 3 | 1,50 | 15 | |
| 1.3 | Đất nhà ở chung cư | OC | 74.682,8 | 7,73 | | | | 5.047 | 10.095 |
| 1.3.1 | - Đất nhà ở chung cư cao tầng | OCC | 26.824,4 | 2,78 | | | | 3.747 | 7.495 |
| | Đất nhà ở chung cư cao tầng | OCC01 | 11.979,5 | | 64,5 | 40 | 13,00 | 1.672 | 3.345 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 64,5 | 2 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ ở | | | | 39,5 | 38 | | | |
| | Đất nhà ở chung cư cao tầng | OCC02 | 14.844,9 | | 63,8 | 40 | 13,00 | 2.075 | 4.150 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 63,8 | 2 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ ở | | | | 38,8 | 38 | | | |
| 1.3.2 | - Đất nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội) | OXH | 47.858,4 | 4,95 | | | | 1.300 | 2.600 |
| | Đất nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội) | OXH01 | 25.883,9 | | 75,0 | 12 | 9,00 | 703 | 1.406 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 75,0 | 1 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ ở | | | | 75,0 | 11 | | | |
| | Đất nhà ở chung cư (Nhà ở xã hội) | OXH02 | 21.974,5 | | 75,0 | 12 | 9,00 | 597 | 1.194 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 75,0 | 1 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ ở | | | | 75,0 | 11 | | | |
| 2 | Đất công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở | | 50.210,3 | 5,20 | 36,1 | 3 | 1,08 | | |
| 2.1 | Đất y tế | YT | 509,4 | 0,05 | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 2.2 | Đất giáo dục (Trường THCS, tiểu học, mầm non) | GD | 29.499,4 | 3,05 | | | | | |
| 2.2.1 | - Trường mầm non | GD01 | 4.195,2 | | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 2.2.2 | - Trường liên cấp Mầm non - Tiểu học - THCS | GD02 | 25.304,2 | | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 2.3 | Đất văn hóa | | 18.180,8 | 1,89 | 29,3 | 3 | 0,88 | | |
| 2.3.1 | - Sân chơi | SC | 6.518,6 | | 25,0 | 3 | 0,75 | | |
| 2.3.2 | - Sân luyện tập | SLT | 6.505,3 | | 25,0 | 3 | 0,75 | | |
| 2.3.3 | - Trung tâm văn hóa - Thể thao | VH01 | 5.006,9 | | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 2.3.4 | - Trụ sở khu phố | VH02 | 150,0 | | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 2.4 | Đất thương mại | TM | 2.020,7 | 0,21 | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 3 | Đất cây xanh sử dụng công cộng (đơn vị ở) | CX | 26.484,4 | 2,73 | | | | | |
| | | CX01 | 4.329,2 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CX02 | 1.314,9 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CX03 | 3.366,3 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CX04 | 3.575,6 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |

| Stt | Loại đất | Kí hiệu | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | MD XD tối đa (%) | Tầng cao tối đa (tầng) | HS SDD tối đa (lần) | Số lô/căn hộ/phòng khách sạn | Dân số/khách lưu trú/nhân viên phục vụ (người) |
|-----------|--|-------------|-----------------------------|--------------|------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| | | CX05 | 3.277,5 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CX06 | 9.139,1 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CX07 | 1.481,8 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| 4 | Đất công trình hạ tầng kỹ thuật | HT | 3.000,6 | 0,31 | 40,0 | 3 | 1,20 | | |
| 5 | Giao thông (nội khu đơn vị ở) | | 93.909,2 | 9,72 | | | | | |
| 5.1 | Đất sân đường | | 3.843,9 | | | | | | |
| 5.2 | Giao thông | | 90.065,3 | | | | | | |
| II | Đất dịch vụ - du lịch | DV | 356.414,8 | 36,88 | | | | 5.395 | 11.000 |
| 1 | Đất công trình dịch vụ nghỉ dưỡng thấp tầng | DV01 | 47.262,0 | 4,89 | | | | 132 | 475 |
| | | DV01.1 | 6.288,4 | | 31,3 | 4 | 1,25 | 18 | |
| | | DV01.2 | 3.972,0 | | 33,4 | 4 | 1,33 | 10 | |
| | | DV01.3 | 3.972,0 | | 33,4 | 4 | 1,33 | 10 | |
| | | DV01.4 | 3.972,0 | | 33,4 | 4 | 1,33 | 10 | |
| | | DV01.5 | 3.972,0 | | 33,4 | 4 | 1,33 | 10 | |
| | | DV01.6 | 3.962,0 | | 33,4 | 4 | 1,34 | 10 | |
| | | DV01.7 | 6.712,8 | | 30,7 | 4 | 1,23 | 20 | |
| | | DV01.8 | 3.970,8 | | 29,3 | 4 | 1,17 | 12 | |
| | | DV01.9 | 3.977,2 | | 29,2 | 4 | 1,17 | 12 | |
| | | DV01.10 | 6.462,8 | | 29,2 | 4 | 1,17 | 20 | |
| 2 | Đất công trình dịch vụ nghỉ dưỡng cao tầng | DV02 | 21.072,5 | 2,18 | | | | 2.295 | 4.590 |
| 2.1 | Đất công trình dịch vụ | DV02.1 | 3.986,7 | | 40,0 | 40 | 12,80 | 430 | 859 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 40,0 | 2 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ dịch vụ | | | | 40,0 | 38 | | | |
| 2.2 | Đất công trình dịch vụ | DV02.2 | 6.250,3 | | 40,0 | 40 | 13,00 | 685 | 1.370 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 40,0 | 2 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ dịch vụ | | | | 40,0 | 38 | | | |
| 2.3 | Đất công trình dịch vụ | DV02.3 | 6.963,0 | | 40,0 | 40 | 13,00 | 763 | 1.526 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 40,0 | 2 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ dịch vụ | | | | 40,0 | 38 | | | |
| 2.4 | Đất công trình dịch vụ | DV02.4 | 3.872,5 | | 40,0 | 40 | 12,80 | 417 | 835 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 40,0 | 2 | | | |
| | + Khối tháp: Căn hộ dịch vụ | | | | 40,0 | 38 | | | |
| 3 | Đất công trình dịch vụ (khách sạn cao tầng, dịch vụ, hội nghị, nhà hàng,..) | DV03 | 74.666,4 | 7,73 | | | | 2.968 | 5.935 |
| 3.1 | Đất công trình dịch vụ | DV03.1 | 11.942,6 | | 60,0 | 25 | 9,50 | 1.543 | 3.085 |
| | + Khối đế: Dịch vụ | | | | 60,0 | 3 | | | |
| | + Khối tháp: Khách sạn cao tầng | | | | 35,0 | 22 | | | |

| Stt | Loại đất | Kí hiệu | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | MD XD tối đa (%) | Tầng cao tối đa (tầng) | HS SDD tối đa (lần) | Số lô/căn hộ/phòng khách sạn | Dân số/khách lưu trú/nhân viên phục vụ (người) |
|-------------|---|-------------|-----------------------------|--------------|------------------|------------------------|---------------------|------------------------------|--|
| 3.2 | Đất công trình dịch vụ | DV03.2 | 11.055,6 | | 60,0 | 25 | 9,50 | 1.425 | 2.850 |
| | + Khối để: Dịch vụ | | | | 60,0 | 3 | | | |
| | + Khối tháp: Khách sạn cao tầng | | | | 35,0 | 22 | | | |
| 3.3 | Đất công trình dịch vụ | DV03.3 | 51.668,2 | | 45,0 | 5 | 2,28 | | |
| 4 | Đất công trình dịch vụ (Công viên nước) | DV04 | 148.915,2 | 15,41 | 19,4 | 5 | 0,13 | | |
| 5 | Đất bãi đỗ xe | P02 | 15.986,9 | 1,65 | | | | | |
| | | P02.1 | 2.693,9 | | | | | | |
| | | P02.2 | 13.293,0 | | | | | | |
| 6 | Giao thông (nội khu du lịch) | | 48.511,8 | 5,02 | | | | | |
| III | Đất cây xanh, giao thông, bãi đỗ xe đô thị (theo QHPK CL-CL) | | 197.514,9 | 20,44 | | | | | |
| 1 | Đất cây xanh sử dụng công cộng (đô thị) | CXD | 63.902,1 | 6,61 | | | | | |
| | | CXD01 | 19.946,4 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CXD02 | 22.918,0 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| | | CXD03 | 21.037,7 | | 5,0 | 1 | 0,05 | | |
| 2 | Đất cây xanh chuyên dụng (cây xanh cách ly) | CXL | 9.312,0 | 0,97 | | | | | |
| | | CXL01 | 1.444,2 | | | | | | |
| | | CXL02 | 2.328,7 | | | | | | |
| | | CXL03 | 408,0 | | | | | | |
| | | CXL04 | 5.131,1 | | | | | | |
| 3 | Đường giao thông | | 90.451,3 | 9,36 | | | | | |
| 4 | Đất bãi đỗ xe (đô thị) | P01 | 33.849,5 | 3,50 | 40,0 | 2 | 0,80 | | |
| Tổng | | | 966.393,2 | 100,0 | 27,9 | 40 | 1,89 | | |

* Số căn hộ cao tầng và dân số của từng loại hình chung cư, căn hộ dịch vụ, khách sạn là số liệu dự kiến. Số liệu chính xác sẽ được tính toán cụ thể trong hồ sơ thiết kế cơ sở trên nguyên tắc tuân thủ quy mô dân số, công suất phục vụ, tổng diện tích sàn, hệ số sử dụng đất và các các chỉ tiêu về hạ tầng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay thế Quyết định số 8979/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc đính chính nội dung Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu.

- Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 7179/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND thành phố Vũng Tàu về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố Vũng Tàu; Trưởng các Phòng: Quản lý đô thị, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế; Chủ tịch UBND Phường 10, UBND Phường 11 và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (b/c);
- Các Sở: XD, TN&MT, TC, GTVT, KH&ĐT, DL;
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh BR-VT;
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh BR-VT;
- TTr. Thành ủy Vũng Tàu (b/c);
- TTr. HĐND TPVT (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TPVT;
- Các Phòng: QLĐT, TNMT, TCKH, VP, KT;
- UBND các Phường: 10, 11;
- Ban biên tập cổng thông tin điện tử TPVT
(để đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trọng Thụy